

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2016)
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2016)
Ông Andy Ho	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2016)
Ông Phan Quốc Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)

Ban Giám đốc

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016)
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016)
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trần Văn Dân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

01/12
CHI
CỔ
PHẦN
ĐẠI
VIÊN
1-7

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Cao Thị Ngọc Dung

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

500-0

NHÂN

NG TY

PHÚ NH

QUẬN

PHÚ NH

PH. HỒ

Số: 430 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi đã kiểm tra các bút toán điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính được áp dụng để trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo ý kiến của chúng tôi, các bút toán điều chỉnh này là hợp lý và được áp dụng phù hợp.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Nguyễn Trọng Thế.

Nguyễn Trọng Thế
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2649-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.093.009.616.407	2.249.671.374.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	150.275.926.525	34.348.296.246
1. Tiền	111		65.775.926.525	34.348.296.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	65.000.000	65.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000	65.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.241.929.516	53.885.770.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	34.523.228.986	29.617.644.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.557.867.930	9.150.910.662
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	28.092.938.520	14.556.219.212
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	1.067.894.080	560.996.243
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.816.746.572.329	2.116.642.713.460
1. Hàng tồn kho	141		2.816.746.572.329	2.116.642.713.460
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.680.188.037	44.729.593.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	43.042.333.528	43.626.588.708
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		679.179	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	637.175.330	1.103.004.891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		498.045.418.497	708.530.473.675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.327.846.311	20.841.475.040
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	25.327.846.311	20.841.475.040
II. Tài sản cố định	220		413.908.550.228	484.951.879.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	205.305.008.346	192.581.923.667
- Nguyên giá	222		366.644.007.032	323.732.078.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.338.998.686)	(131.150.155.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	208.603.541.882	292.369.956.172
- Nguyên giá	228		213.344.195.473	295.745.366.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.740.653.591)	(3.375.410.399)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.532.817.898	6.279.408.722
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	7.532.817.898	6.279.408.722
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	166.084.385.537
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	-	91.866.300.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	395.271.613.400	395.271.613.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(395.271.613.400)	(341.053.527.863)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.276.204.060	30.373.324.537
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	28.353.120.086	27.274.383.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	2.923.083.974	3.098.940.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.591.055.034.904	2.958.201.847.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.092.223.670.982	1.664.234.808.960
I. Nợ ngắn hạn	310		2.026.224.469.738	1.582.002.581.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	325.581.536.057	191.490.239.870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.810.213.794	20.602.104.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	86.322.377.598	107.468.040.432
4. Phải trả người lao động	314		26.829.393.326	16.702.705.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.354.714.739	4.909.222.768
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	27.167.081.033	28.340.702.014
7. Vay ngắn hạn	320	23	1.457.954.945.047	1.195.260.458.896
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.204.208.144	17.229.107.761
II. Nợ dài hạn	330		65.999.201.244	82.232.227.369
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	628.026.000	3.403.668.000
2. Vay dài hạn	338	24	58.994.000.000	72.388.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	6.377.175.244	6.440.559.369
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.498.831.363.922	1.293.967.038.919
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.498.831.363.922	1.293.967.038.919
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		982.745.770.000	982.745.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		982.745.770.000	982.745.770.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7.090.000)	(7.090.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.087.556.918	219.647.610.783
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		372.005.127.004	91.580.748.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	8.719.182.874
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		372.005.127.004	82.861.565.262
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.591.055.034.904	2.958.201.847.879



Nguyễn Thành Đạt
 Người lập biểu



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2017

2500
 NH
 NG
 NIỆM
 LỢI
 T N
 TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.566.097.820.347	7.695.629.821.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49.850.158.226	32.772.062.485
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	8.516.247.662.121	7.662.857.758.848
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	7.135.192.385.182	6.526.825.680.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.381.055.276.939	1.136.032.078.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	12.797.356.121	25.202.741.050
7. Chi phí tài chính	22	32	161.892.535.546	430.803.003.461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.196.281.440	81.048.729.469
8. Chi phí bán hàng	25	33	537.302.983.572	414.552.191.198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	130.525.110.306	115.421.041.014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		564.132.003.636	200.458.583.804
11. Thu nhập khác	31	35	47.305.089.666	1.622.837.532
12. Chi phí khác	32	36	3.367.732.150	12.119.791.603
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		43.937.357.516	(10.496.954.071)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		608.069.361.152	189.961.629.733
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	37	137.614.509.165	109.041.680.803
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập	52	20	175.856.983	(1.941.616.332)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>470.278.995.004</u>	<u>82.861.565.262</u>



Nguyễn Thành Đạt
Người lập biểu



Duong Quang Hải
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2017





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	608.069.361.152	189.961.629.733
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.926.038.731	30.185.600.250
Các khoản dự phòng	03	54.154.701.412	298.959.090.710
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.448.968.082	286.018.688
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.168.268.250)	14.821.372.923
Chi phí lãi vay	06	73.196.281.440	81.048.729.469
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	745.627.082.567	615.262.441.773
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(24.336.159.197)	54.254.610.853
Tăng hàng tồn kho	10	(700.103.858.869)	(461.046.410.901)
Tăng các khoản phải trả	11	168.738.775.937	50.458.026.313
Tăng chi phí trả trước	12	(494.481.327)	(31.655.610.135)
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.921.216.904)	(80.553.486.249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(156.141.028.844)	(65.383.335.384)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.949.780.008	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(15.624.506.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.681.106.629)	65.711.729.610
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(85.508.117.129)	(69.216.587.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	164.944.000.000	301.946.364
3. Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	26.152.150.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	64.306.410.000	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.951.477.458	104.905.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	147.693.770.329	(42.657.585.830)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.274.307.477.438	4.751.829.672.583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.026.883.783.136)	(4.752.996.341.728)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(245.684.532.866)	(22.678.897.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.739.161.436	(23.845.566.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	115.751.825.136	(791.423.165)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	34.348.296.246	35.139.719.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	175.805.143	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	150.275.926.525	34.348.296.246


Nguyễn Thành Đạt
Người lập biểu


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008. Mã chứng khoán là PNJ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.951 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.274 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai trăm mười sáu (216) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO- Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ- Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 43 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận tại Thành phố Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Vĩnh Long
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng trình bày lại đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Ví thể, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 5 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để thực hiện các điều chỉnh liên quan đến việc tính lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung liên quan đến khoản dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2015 căn cứ vào Quyết định số 2448/QĐ-TCT ngày 09 tháng 12 năm 2016 ban hành bởi Tổng Cục Thuế. Việc lập và trình bày lại báo cáo tài chính năm trước được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính riêng của năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Mã số	Trình bày năm trước	Số trình bày lại	Thay đổi	
	VND	VND	VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.496.952.070	3.098.940.958	601.988.888
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	27.769.837.431	107.468.040.432	79.698.203.001
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	170.676.962.249	91.580.748.136	(79.096.214.113)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	11.058.300.901	8.719.182.874	(2.339.118.027)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	159.618.661.348	82.861.565.262	(76.757.096.086)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Mã số	Trình bày năm trước	Số trình bày lại	Thay đổi	
	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.697.947.292.121	7.695.629.821.333	(2.317.470.788)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	7.665.175.229.636	7.662.857.758.848	(2.317.470.788)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.138.349.549.215	1.136.032.078.427	(2.317.470.788)
Chi phí khác	32	4.225.673.585	12.119.791.603	7.894.118.018
Lỗ khác	40	(2.602.836.053)	(10.496.954.071)	(7.894.118.018)
Lợi nhuận trước thuế	50	200.173.218.539	189.961.629.733	(10.211.588.806)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	42.130.046.409	109.041.680.803	66.911.634.394
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.575.489.218)	(1.941.616.332)	(366.127.114)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	159.618.661.348	82.861.565.262	(76.757.096.086)

2500-C
 I NHÃ
 NG T
 THIÊN H
 LOIT
 T NAI
 P. HỒ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	Trình bày năm trước		Số trình bày lại	Thay đổi
	VND	VND		
Lợi nhuận trước thuế	01	200.173.218.539	189.961.629.733	(10.211.588.806)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	625.474.030.579	615.262.441.773	(10.211.588.806)
Tăng các khoản phải trả	11	40.246.437.507	50.458.026.313	10.211.588.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.711.729.610	65.711.729.610	-

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

ANH
M.S.C.

M.S.C.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	43.880.544.353	25.181.118.280
Tiền gửi ngân hàng	17.438.949.836	7.132.550.966
Tiền đang chuyển	4.456.432.336	2.034.627.000
Các khoản tương đương tiền (*)	84.500.000.000	-
	150.275.926.525	34.348.296.246

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Giám định PNI	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết:	-	-	-	91.866.300.000	(30.473.664.463)	61.392.635.537
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	-	-	-	91.866.300.000	(30.473.664.463)	61.392.635.537
- Đầu tư vào đơn vị khác:	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(310.579.863.400)	84.691.750.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (*)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(310.579.863.400)	84.691.750.000
	415.336.613.400	(395.271.613.400)	20.065.000.000	507.202.913.400	(341.053.527.863)	166.149.385.537

(*) Vào ngày 14 tháng 8 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã quyết định đưa vào diện kiểm soát đặc biệt đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng này là đầy đủ và phù hợp với các qui định kế toán hiện hành tại ngày kết thúc năm tài chính.



8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH ToTal Gaz Vietnam	-	362.078.769
FH Trautz GmbH	8.044.011.168	6.531.852.825
Công ty DC&D	3.448.548.729	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.030.669.089	22.723.713.188
	<u>34.523.228.986</u>	<u>29.617.644.782</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	705.372.244	1.050.979.825
- Phải thu khác	27.387.566.276	13.505.239.387
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO (Thuyết minh 39)	20.242.298.200	8.000.000.000
Khác	7.145.268.076	5.505.239.387
	<u>28.092.938.520</u>	<u>14.556.219.212</u>
b. Dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn thuê cửa hàng	<u>25.327.846.311</u>	<u>20.841.475.040</u>

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
Vàng (chì)	230	770.583.999	289.78	485.490.600
Tài sản khác	-	297.310.081	-	75.505.643
	<u>230</u>	<u>1.067.894.080</u>	<u>289.78</u>	<u>560.996.243</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND Giá gốc	Số đầu năm VND Giá gốc
Hàng mua đang đi đường	86.017.812.275	9.502.592.792
Nguyên liệu, vật liệu	147.661.925.780	91.664.955.905
Công cụ, dụng cụ	25.257.327.045	20.578.565.163
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	284.243.247.575	131.664.308.110
Thành phẩm	233.956.735.746	134.240.935.308
Hàng hoá	1.976.744.705.226	1.689.170.023.391
Hàng gửi bán	62.864.818.682	39.821.332.791
	<u>2.816.746.572.329</u>	<u>2.116.642.713.460</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, hàng tồn kho với giá trị là 1.690.467.990.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 465.916.000.000 đồng) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê cửa hàng	4.941.083.841	4.799.961.022
- Chi phí đồng phục nhân viên	6.242.736.500	5.852.667.700
- Chi phí công cụ và dụng cụ	27.294.680.295	26.396.589.873
- Chi phí sửa chữa, khác	4.563.832.892	6.577.370.113
	43.042.333.528	43.626.588.708
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê cửa hàng	898.700.471	3.341.918.467
- Chi phí công cụ và dụng cụ	9.762.659.984	9.163.390.629
- Chi phí sửa chữa, khác	17.691.759.631	14.769.074.483
	28.353.120.086	27.274.383.579

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	125.446.320.504	151.450.302.518	15.092.329.787	31.743.126.096	323.732.078.905
Tăng trong năm	12.912.317.453	31.867.860.577	4.908.304.300	4.241.055.571	53.929.537.901
Thanh lý	(9.423.420.273)	(140.576.078)	(1.410.345.571)	(43.267.852)	(11.017.609.724)
Số dư cuối năm	<u>128.935.217.684</u>	<u>183.177.587.017</u>	<u>18.590.288.516</u>	<u>35.940.913.815</u>	<u>366.644.007.032</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21.605.061.491	84.525.441.520	6.853.815.198	18.165.837.029	131.150.155.238
Khấu hao trong năm	5.186.573.321	19.272.728.127	1.334.958.429	6.766.535.662	32.560.795.539
Thanh lý	(843.208.952)	(140.576.078)	(1.348.799.209)	(39.367.852)	(2.371.952.091)
Số dư cuối năm	<u>25.948.425.860</u>	<u>103.657.593.569</u>	<u>6.839.974.418</u>	<u>24.893.004.839</u>	<u>161.338.998.686</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	<u>102.986.791.824</u>	<u>79.519.993.448</u>	<u>11.750.314.098</u>	<u>11.047.908.976</u>	<u>205.305.008.346</u>
Tại ngày đầu năm	<u>103.841.259.013</u>	<u>66.924.860.998</u>	<u>8.238.514.589</u>	<u>13.577.289.067</u>	<u>192.581.923.667</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, giá trị tài sản trên đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 ở các ngân hàng thương mại là 94.842.285.330 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 94.842.285.330 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.857.449.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 61.407.021.450 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	287.806.678.988	7.938.687.583	295.745.366.571
Tăng trong năm	30.325.170.052	-	30.325.170.052
Thanh lý trong năm	(112.726.341.150)	-	(112.726.341.150)
Số dư cuối năm	<u>205.405.507.890</u>	<u>7.938.687.583</u>	<u>213.344.195.473</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	3.375.410.399	3.375.410.399
Khấu hao trong năm	-	1.365.243.192	1.365.243.192
Số dư cuối năm	-	<u>4.740.653.591</u>	<u>4.740.653.591</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	<u>205.405.507.890</u>	<u>3.198.033.992</u>	<u>208.603.541.882</u>
Tại ngày đầu năm	<u>287.806.678.988</u>	<u>4.563.277.184</u>	<u>292.369.956.172</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 ở các ngân hàng thương mại là 197.828.664.410 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 106.543.452.000 đồng).



Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.112.471.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.112.471.613 đồng).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	883.496.374	(43.660.388.319)	43.404.224.162	627.332.217
Thuế xuất nhập khẩu	187.884.767	(6.711.505.348)	6.533.463.694	9.843.113
Thuế khác	31.623.750	(31.623.750)	-	-
	1.103.004.891	(50.403.517.417)	49.937.687.856	637.175.330
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng trực tiếp	22.276.734.146	150.061.669.322	(154.643.303.091)	17.695.100.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.369.142.299	137.614.509.165	(156.141.028.844)	57.842.622.620
Thuế thu nhập cá nhân	820.540.133	10.147.031.012	(8.073.509.986)	2.894.061.159
Thuế khác	8.001.623.854	14.480.171.990	(14.591.202.402)	7.890.593.442
	107.468.040.432	312.303.381.489	(333.449.044.323)	86.322.377.598

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cửa hàng tại Vincom Thanh Hoá	7.337.817.898	5.540.318.522
Chi phí xây dựng cửa hàng	195.000.000	739.090.200
	7.532.817.898	6.279.408.722

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND	Hoạt động chính
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.000.000.000	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thời trang
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.000.000.000	Cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn vàng, bạc, đá quý
				20.000.000.000	

Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký kinh doanh tọa lạc tại số 205 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

12500
 HI NH
 CÔNG
 NIỆM
 LỢI
 IỆT N
 TP.H

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	-	91.866.300.000

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") được thanh lý theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2016/HĐCN-DALAND ngày 12 tháng 10 năm 2016 với giá chuyển nhượng 7.000 đồng/cổ phiếu. Số tiền thu được từ thanh lý khoản Đầu tư vào Công ty Địa ốc Đông Á vào ngày 26 tháng 10 năm 2016 là 64.306.410.000 đồng.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đông Á ("DAB")	395.271.613.400	395.271.613.400
	395.271.613.400	395.271.613.400

Thông tin chi tiết về công ty trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND	Hoạt động chính
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB")	Thành phố Hồ Chí Minh	7,69	7,69	395.271.613.400	Hoạt động kinh doanh liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Số dư đầu năm trước	1.157.324.625
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	1.941.616.332
Số dư đầu năm nay	3.098.940.957
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(175.856.983)
Số dư cuối năm nay	2.923.083.974

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	91.846.814.195	91.846.814.195	13.580.648.775	13.580.648.775
SHRENUJFAR EAST LIMITED - FINEESE IMPEX LIMITED	54.758.478.557	54.758.478.557	12.596.607.000	12.596.607.000
Các đối tượng khác	178.976.243.305	178.976.243.305	165.312.984.095	165.312.984.095
	325.581.536.057	325.581.536.057	191.490.239.870	191.490.239.870



22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	533.501.183	666.637.223
- Kinh phí công đoàn	793.049.183	2.557.060.341
- Phải trả quỹ Hội đồng Quản trị	494.729.568	803.029.644
- Phải trả quỹ Ban Giám đốc	3.571.168.667	6.071.220.092
- Phải trả quỹ công đoàn	5.902.835.563	4.232.190.884
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	1.350.050.545	318.214.645
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.521.746.324	13.692.349.185
	<u>27.167.081.033</u>	<u>28.340.702.014</u>
b. Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	628.026.000	3.403.668.000
	<u>27.795.107.033</u>	<u>31.744.370.014</u>



3. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	330.884.630.000	(287.000.000.000)	43.884.630.000	43.884.630.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	31.000.000.000	31.000.000.000	700.228.875.453	(483.482.875.453)	247.746.000.000	247.746.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	279.947.647.855	279.947.647.855	561.537.918.780	(580.982.008.098)	250.503.558.537	260.503.558.537
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	100.000.000.000	100.000.000.000	60.000.000.000	(160.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.669.000.000	65.669.000.000	215.210.000.000	(214.479.000.000)	66.400.000.000	66.400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	180.000.000.000	(180.000.000.000)	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	60.267.509.526	60.267.509.526	102.794.991.964	(159.062.501.490)	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	-	-	79.295.679.416	-	79.295.679.416	79.295.679.416
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	-	-	247.426.771.298	(148.346.816.763)	99.079.954.535	99.079.954.535
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	258.793.140.000	(125.085.060.000)	133.708.080.000	133.708.080.000
Ngân hàng China Construction	-	-	110.199.768.760	(6.012.000.000)	104.187.768.760	104.187.768.760
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	-	59.399.532.596	-	59.399.532.596	59.399.532.596
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000	18.867.373.805	(300.000.000.000)	18.867.373.805	18.867.373.805
Công ty TNHH MTV Giám định PNI (Thuyết minh số 40)	6.000.000.000	6.000.000.000	8.000.000.000	(5.000.000.000)	9.000.000.000	9.000.000.000
Các cá nhân	265.572.301.515	265.572.301.515	325.045.587.215	(350.629.521.332)	239.988.367.398	239.988.367.398
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	26.804.000.000	26.804.000.000	31.894.000.000	(26.804.000.000)	31.894.000.000	31.894.000.000
	1.195.260.458.896	1.195.260.458.896	3.289.578.269.287	(3.026.883.783.136)	1.457.954.945.047	1.457.954.945.047

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu	43.884.630.000	Từ ngày 17 tháng 02 năm 2017 đến ngày 24 tháng 02 năm 2017	5,6	Hàng tồn kho.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	247.746.000.000	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2017 đến ngày 24 tháng 4 năm 2017	5,4	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	260.503.558.537	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	5,5	Tín chấp, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.400.000.000	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 16 tháng 6 năm 2017	5,5-6,0	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	Từ ngày 05 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2017	5,6	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.000.000.000	Ngày 15 tháng 02 năm 2017	5,4	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	79.295.679.416	Từ ngày 09 tháng 4 năm 2017 đến ngày 02 tháng 7 năm 2017	2,5 - 6	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	99.079.954.535	Từ ngày 06 tháng 01 năm 2017 đến ngày 03 tháng 10 năm 2017	2,3 - 6	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	133.708.080.000	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 3 năm 2017	5,9	Tín chấp
Ngân hàng China Construction	104.187.768.760	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2017 đến ngày 08 tháng 6 năm 2017	6 - 6,7	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Bản Việt	59.399.532.596	Từ ngày 30 tháng 01 năm 2017 đến ngày 24 tháng 4 năm 2017	2,4	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	18.867.373.805	Từ ngày 22 tháng 02 năm 2017 đến ngày 01 tháng 3 năm 2017	2,2	Tín chấp
Các cá nhân	239.988.367.398	Từ ngày 02 tháng 12 năm 2017 đến 12 tháng 12 năm 2017	3,0-8,0	Tín chấp
Vay dài hạn đến hạn trả	31.894.000.000			
	1.448.954.945.047			

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	25.370.000.000	26.370.000.000	-	(16.690.000.000)	9.680.000.000	9.680.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	46.018.000.000	46.018.000.000	-	(11.514.000.000)	34.504.000.000	34.504.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-	18.500.000.000	(3.700.000.000)	14.800.000.000	14.800.000.000
	72.388.000.000	72.388.000.000	18.500.000.000	(31.894.000.000)	58.994.000.000	58.994.000.000

1.250
 NH
 ỨNG
 NHIỆM
 LỢI
 T N
 TP. H

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư chi tiết như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Lãi suất năm</u> %/năm	<u>Năm</u> <u>đáo hạn</u>	<u>Hình thức</u> <u>đảm bảo</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	9.690.000.000	6	2018	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 52A+52B Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; số 159A Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; 577 Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, TP.HCM, 174 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP.HCM
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	34.504.000.000	8.20	2020	Quyền sử dụng đất tại số 7 An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP.HCM và số 6A Trần Nhân Tông, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	14.800.000.000	7	2021	02 căn nhà phố thương mại tại địa chỉ PG1-05 và PG1-05A số 209 đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
	<u>58.994.000.000</u>			

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	31.894.000.000	26.804.000.000
Trong năm thứ hai	24.904.000.000	28.194.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34.090.000.000	44.194.000.000
	<u>90.888.000.000</u>	<u>99.192.000.000</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	31.894.000.000	26.804.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>58.994.000.000</u>	<u>72.388.000.000</u>

002
 NH
 TY
 HUU
 TE
 AM
 CH

i. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	232.805.050.783	170.581.591.674	1.264.371.552.457
Tăng vốn điều lệ	226.775.420.000	(105.021.650.000)	-	(46.157.440.000)	(75.596.330.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	82.861.565.262	82.861.565.262
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.678.897.800)	(22.678.897.800)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	33.000.000.000	(33.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.587.181.000)	(25.587.181.000)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	982.745.770.000	-	(7.090.000)	219.647.610.783	91.580.748.136	1.293.967.038.919
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	470.278.995.004	470.278.995.004
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(245.684.670.000)	(245.684.670.000)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(75.560.053.865)	75.560.053.865	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.230.000.000)	(15.230.000.000)
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Quỹ Ban Giám đốc	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	982.745.770.000	-	(7.090.000)	144.087.556.918	372.005.127.004	1.498.831.363.922

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 580/2016/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 02 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1629/2016/NQ-HĐQT-CTY ngày 01 tháng 11 năm 2016 về việc thực hiện chi cổ tức đợt 1 năm 2016 như sau:

- Chia Cổ tức năm 2015 và 2016 với số tiền lần lượt là 147.410.802.000 đồng và 98.273.868.000 đồng. Công ty đã chi trả hết cổ tức trong năm 245.684.670.000 đồng.
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, quỹ khen thưởng phúc lợi, và quỹ Ban Giám đốc với số tiền lần lượt là 2.000.000.000 đồng, 15.230.000.000 đồng, 2.500.000.000 đồng.

Trong năm, căn cứ vào việc điều chỉnh về việc tính lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung liên quan đến khoản dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2015. Ban giám đốc quyết định hoàn nhập số tiền 75.560.053.865 đồng từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận giữ lại để sử dụng cho việc chia cổ tức năm 2015. Quyết định hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Số liệu cuối cùng về việc chia cổ tức và trích lập, sử dụng các quỹ sẽ do các cổ đông Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.



Cổ phần – Cổ phần phổ thông

	Số cuối năm Số cổ phần	Số đầu năm Số cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.274.577	98.274.577
<i>Cổ phần phổ thông</i>	98.274.577	98.274.577
Số lượng cổ phiếu quỹ	(709)	(709)
<i>Cổ phần phổ thông</i>	(709)	(709)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.273.868	98.273.868
<i>Cổ phần phổ thông</i>	98.273.868	98.273.868

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp của chủ sở hữu đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cao Thị Ngọc Dung	99.667.140.000	10.14%	99.667.140.000	10.14%
Quỹ Đầu tư Việt Nam Azalea (i)	-	0.00%	64.568.210.000	6.57%
Aims Asset Management Sdn Bhn (ii)	55.320.900.000	5.63%	36.320.900.000	3.70%
Cổ đông khác	827.757.730.000	84.23%	782.189.520.000	79.59%
	982.745.770.000	100%	982.745.770.000	100%

- (i) Quỹ Đầu tư Việt Nam Azalea đã thoái toàn bộ 6.456.821 cổ phiếu chiếm 6,57% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty và không còn là Cổ đông của Công ty từ ngày 30 tháng 9 năm 2016.
- (ii) Tổ chức Aims Asset Management Sdn Bhn đã nâng tỷ lệ sở hữu từ 3.632.090 cổ phiếu chiếm 3,7% lên 5.532.090 cổ phiếu chiếm 5,63% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty từ ngày 18 tháng 11 năm 2016.

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	137.582	68.831
Đô la Úc	AUD	495	519
Đô la Singapore	SGD	518	174

Hàng hoá nhận nhận cầm cố, thế chấp

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận đang nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.301.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.302.900.000 đồng).



28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vàng và bạc	8.686.939.228.360	7.792.283.699.761
Doanh thu bán phụ kiện	10.337.013.944	19.285.807.269
Cung cấp dịch vụ	18.883.247.365	8.647.003.965
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(150.061.669.322)	(119.951.748.086)
	<u>8.566.097.820.347</u>	<u>7.700.264.762.909</u>
Hàng bán bị trả lại	(49.850.158.226)	(32.772.062.485)
	<u>8.516.247.662.121</u>	<u>7.667.492.700.424</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán vàng, bạc và cung cấp dịch vụ	7.122.232.052.215	6.513.591.201.185
Giá vốn bán phụ kiện	12.960.332.967	13.234.479.236
	<u>7.135.192.385.182</u>	<u>6.526.825.680.421</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.528.618.314.835	6.058.820.600.404
Chi phí nhân công	451.118.035.733	366.181.456.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.926.038.731	30.185.600.250
Chi phí công cụ, dụng cụ	57.786.002.665	53.562.381.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.958.767.830	99.920.456.512
Chi phí bằng tiền khác	179.335.041.152	132.556.349.411
	<u>8.378.742.200.946</u>	<u>6.741.226.844.523</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức nhận được	8.000.000.000	24.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	838.154.476	1.081.780.830
Lãi tiền gửi	3.957.701.645	104.905.713
Khác	1.500.000	16.054.507
	<u>12.797.356.121</u>	<u>25.202.741.050</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	73.196.281.440	81.048.729.469
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	81.777.975.537	300.270.750.000
Lỗ tử thanh lý các khoản đầu tư	-	39.228.225.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.002.263.571	9.253.442.646
Khác	1.916.014.998	1.001.856.346
	<u>161.892.535.546</u>	<u>430.803.003.461</u>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	13.808.103.680	18.288.814.557
Chi phí nhân viên	233.180.082.381	180.521.472.970
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.287.602.381	27.670.479.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.296.591.263	4.039.449.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.746.535.580	88.908.931.984
Chi phí bằng tiền khác	133.984.068.287	95.123.042.447
	<u>537.302.983.572</u>	<u>414.552.191.198</u>

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	41.247.500	134.424.660
Chi phí nhân viên quản lý	74.524.152.520	64.275.892.398
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.859.990.509	5.271.402.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.271.901.805	10.300.718.453
Thuế, phí và lệ phí	123.000.000	260.977.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.855.884.392	5.606.823.432
Chi phí bằng tiền khác	36.848.933.580	29.570.802.581
	<u>130.525.110.306</u>	<u>115.421.041.014</u>

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	42.938.955.131	306.446.364
Các khoản khác	4.366.134.535	1.316.391.168
	<u>47.305.089.666</u>	<u>1.622.837.532</u>

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	162.274.339	25.781.634
Các khoản bị phạt	2.900.291.689	(4.301.446.311)
Các khoản khác	305.166.122	607.220.244
	<u>3.367.732.150</u>	<u>(3.668.444.433)</u>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	137.614.509.165	109.041.680.803
	<u>137.614.509.165</u>	<u>109.041.680.803</u>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	175.856.983	(1.941.616.332)
	<u>175.856.983</u>	<u>(1.941.616.332)</u>

3-002
ANH
TY
HỮU H.
TTE
AM
 5 CHỈ

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>103.639.647.674</u>	<u>68.388.253.744</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	66.867.915.235	61.519.354.281
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	162.963.895.494	162.681.151.732
Sau năm năm	96.004.469.000	84.933.286.000
	<u>325.836.279.728</u>	<u>309.133.792.013</u>

Thuê hoạt động chủ yếu là chi phí thuê mặt bằng liên quan đến các cửa hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam của Công ty.

39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh phụ kiện thời trang, dịch vụ kiểm định. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu, năm 2016 nhỏ hơn 1% (năm 2015 nhỏ hơn 1%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 27 và số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam (hoạt động xuất khẩu chiếm khoảng 1,18% doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ

Mối quan hệ

Bên liên quan
Công ty con
Công ty con



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	18.315.818.276	35.729.533.059
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	660.000.000	720.000.000
	<u>18.975.818.276</u>	<u>36.449.533.059</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	68.624	423.080.075
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	-	3.499.947.727
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	1.216.604.400	761.730.003
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	14.758.908.742	31.575.941.645
	<u>15.975.581.766</u>	<u>36.260.699.450</u>
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	<u>2.068.435.000</u>	<u>3.735.276.333</u>
Mua quyền sử dụng đất		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	<u>-</u>	<u>6.500.000.000</u>
Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	7.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	1.000.000.000	12.000.000.000
	<u>8.000.000.000</u>	<u>30.500.000.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	<u>822.683.491</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	<u>20.242.298.200</u>	<u>8.000.000.000</u>
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	<u>639.410.000</u>	<u>1.146.450.000</u>
Khách hàng ứng tiền trước		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	<u>-</u>	<u>603.340.214</u>
Các khoản phải trả khác		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	<u>271.835.620</u>	<u>3.113.260.274</u>
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	26.370.000.000	41.660.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	<u>9.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>5.908.497.775</u>	<u>7.314.937.003</u>

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm bao gồm 4.247.179.715 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh đầu năm và không bao gồm 6.497.244.251 đồng là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức nhận được trong năm từ các công ty con là 8.000.000.000 đồng, được căn trừ công nợ phải thu với các công ty con. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 13 tháng 3 năm 2017, Hội đồng Quản trị thông qua việc triển khai phương án phát hành riêng lẻ 9.827.457 cổ phần cho nhà đầu tư là các cá nhân và tổ chức có tiềm lực về tài chính với giá phát hành tối thiểu không thấp hơn 10% đến 15% giá đóng cửa tại ngày có công văn chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về phương án phát hành cổ phần theo hình thức riêng lẻ. Số cổ phần này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành. Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2017 dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập biểu



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

